

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 09 - 2026

V/v chia tài sản chung
sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Trần Anh Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2026/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2026, về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2026/QĐXXPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 100/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mạnh Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn C, xã L, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Công T1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn C, xã L, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn C, xã L, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng N - Chi nhánh L1, Quảng Bình - Phòng G; (có Đơn xin xét xử vắng mặt)

- Công ty cổ phần L2, địa chỉ: thôn L, xã L, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: ông Lê Thanh H - Giám đốc; vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H1 - Chủ tịch UBND xã L; vắng mặt.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị bị đơn - bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và tại phiên tòa phía nguyên đơn - ông **Mạnh Văn T** trình bày:

Ông và bà **Nguyễn Thị T2** ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 11/2022/QĐ-CNTTLH ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Theo Quyết định này thì phần tài sản chung vợ chồng chưa giải quyết do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình hai bên bàn bạc tự thoả thuận thống nhất để giải quyết tài sản chung thì nảy sinh bất đồng, không thể tự thoả thuận với nhau được. Vì vậy, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn như sau:

- Số tiền 800.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại **Ngân hàng N (A) - Chi nhánh L1, tỉnh Quảng Trị - Phòng G**.

- Về công trình xây dựng trên đất: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 bếp nấu ăn; 01 chuồng nuôi gia súc, gia cầm.

- Về cây trồng trên đất:

+ Cây cao su: Diện tích trồng thực tế theo đo đạc là 3651,2m².

+ Cây keo trầm: diện tích 250m².

+ Cây huê: 10 cây.

+ Cây mít: 37 cây.

+ Cây chanh: 12 cây.

+ Cây vú sữa: 03 cây.

+ Cây nhãn: 03 cây.

+ Bưởi: 04 cây.

+ Sim: 04 cây.

Mặc dù, theo xem xét, thẩm định thực tế, số lượng cây trồng lớn hơn nhưng ông **T** yêu cầu chỉ giải quyết số lượng cây cối như trên.

Toàn bộ tài sản này nằm trên thửa đất giao khoán theo Hợp đồng giao khoán số: 32 ngày 3/3/2008 giữa **Công ty L2** và ông **Mạnh Văn T**.

Ông **T** yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn giữa ông và bà **T2**, giao lại toàn bộ tài sản cho bà **Trường sở H2**, sử dụng, nhưng bà **T2** phải giao lại một nửa giá trị của tài sản cho ông **T**.

*Phía bị đơn - bà **Nguyễn Thị T2** trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**, bà cho rằng toàn bộ tài sản là do nguồn tiền từ tài sản riêng của bà bán nhà và đất ở tỉnh Gia Lai, quá trình một mình bà bỏ công sức tạo dựng các tài sản trên đất hiện nay như sau:

Bà và ông **T** kết hôn và sinh con đầu vào năm 1994. Khi con được khoảng 01 năm tuổi thì ông **T** bỏ đi. Năm 1998 ông **T** trở về, sau đó bà **T2** mang bầu con thứ hai và sinh con vào năm 2000 thì ông **T** bỏ về quê và sống chung với người phụ nữ khác có một người con, sau đó hai bên nảy sinh mâu thuẫn. Cuối năm 2001, ông **T** gọi điện

thuyết phục bà cùng các con trở về quê Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 2000, bà **T2** bán nhà và vườn cà phê (tài sản riêng ở Gia Lai) cho những người ở Gia Lai tổng số tiền bán được là 350.000.000 đồng. Sau khi về quê, thấy thửa đất đầu tiên của **Công ty L2** hoang hóa nên bà làm đơn xin nhận đất trồng rừng; thửa đất thứ 2 bà **T2** đã bỏ ra 100.000.000 đồng (từ số tiền bán nhà và đất ở trong Gia Lai) mua đất của ông **Nguyễn V**. Năm 2008, Công ty mới gọi lên làm hợp đồng giao khoán đối với 02 thửa đất trên vào chung 01 hợp đồng. **C** sống với gia đình mẹ chồng được khoảng 02 tháng thì bà **T2** và các con lên thửa đất hiện tại để ở. Ông **T** thường xuyên đi làm ăn xa và không chung sống với bà **T2**, vợ chồng xảy ra xung đột thì ông **T** bỏ đi ở nhà khác. Ngôi nhà hiện tại đang ở được xây dựng vào năm 2002 từ nguồn tiền của bà **T2** bán nhà đất ở Gia Lai, là tài sản riêng của bà. Năm 2011, chính quyền địa phương thấy hoàn cảnh gia đình nghèo khó nên hỗ trợ tiền để xây dựng xóa nhà dột nát (hỗ trợ 12.000.000 đồng, vay thêm 8.000.000 đồng) xây được thêm 01 gian và tôn tạo lợp ngói.

Đối với toàn bộ cây cối trên đất là bà **T2** mua về trồng, ông **T** có bỏ công ra trồng được 01 buổi xong thì ông bỏ đi. Cây keo năm nào bà cũng mua thêm để trồng.

Năm 2007, bà và ông **T** đã làm giấy thỏa thuận về việc chia tài sản chung cụ thể: Ông **Mạnh Văn T** đã viết giấy xin chuyển quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất để nuôi dưỡng con ăn học hoặc lo công việc, giấy thỏa thuận đề ngày 11/10/2007. Sự việc này gia đình đã thống nhất phân chia theo văn bản này nên đề nghị Tòa án không phân chia lại.

Đối với yêu cầu chia tài sản như ông **T** trình bày thì bà **T2** không nhất trí vì toàn bộ tài sản là của bà **T2**, ông **T** không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng và tôn tạo số tài sản đó.

Công ty cổ phần L2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến tại Công văn số: 337/CTLN-KHKT ngày 09/02/2026:

Công ty L2 ký hợp đồng giao khoán cho ông **Mạnh Văn T** nhận khoán trồng rừng theo hợp đồng số 32 ngày 03/3/2008, tại vùng **D**, Nông trường 2 quản lý.

Thực hiện Nghị định số: 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh; Thông tư số 04/2005/TT- BTNMT ngày 18/7/2005 của **Bộ T3** hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh. Năm 2006, Công ty cùng phối hợp với **Trung tâm C1** thuộc **Sở T4** tiến hành rà soát, đo đạc, lập báo cáo rà soát hiện trạng sử dụng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 của **Công ty L2** (Quyết định số: 3007/QĐ-UBND ngày 20/11/2008 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 của **Công ty L2**) và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) lần đầu vào năm 2009.

Trước khi rà soát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp GCNQSDĐ cho Công ty lần đầu vào năm 2009, thì thửa đất Công ty giao cho ông **T** nhận khoán theo hợp đồng số 32, năm 2008 là đất của Công ty quản lý. Sau khi rà soát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, thì thửa đất này được nhà nước thu hồi giao về **UBND thị trấn nông trường L** quản lý theo Quyết định số: 1918/QĐ- UBND ngày 30/7/2009 của **UBND tỉnh Q**. Do đó, thửa đất này không được cấp GCNQSDĐ cho Công ty.

Sau khi hai bên (**Công ty cổ phần L2** - bên giao khoán và ông **Mạnh Văn T** - bên

nhận khoán) thống nhất ký kết hợp đồng giao khoán sử dụng đất trồng rừng (bach đàn, keo, trầm,...). Bên nhận khoán tự chủ động nguồn vốn để tổ chức sản xuất: chi phí làm đất, giống, nhân công, vật tư,...; Công ty hỗ trợ hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm; dịch vụ vật tư, giống, khai hoang làm đất,... (nếu phía hộ nhận khoán có nhu cầu). Trong quá trình sản xuất ông **T** không vay vốn, nợ giống, vật tư của Công ty. Do đó, toàn bộ các tài sản tạo lập trên thửa đất hộ ông **T** nhận khoán không thuộc sở hữu của **Công ty cổ phần L2**.

Từ tháng 8 năm 2009, khi thửa đất này được Nhà nước thu hồi giao về **UBND thị trấn nông trường L**, việc gia đình ông **Mạnh Văn T** tiến hành sản xuất như thế nào trên thửa đất đó không thuộc sự quản lý của Công ty nữa.

Vì vậy, Công ty không có ý kiến gì đối với việc xử lý tài sản trên đất và không có ý kiến gì về thực hiện hợp đồng giao đất, giao cho ai hoặc ông **T** hoặc bà **T2**. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

UBND xã L trình bày ý kiến tại Công văn số: 1421/UBND-KT ngày 13/5/2026 như sau:

Theo Hợp đồng giao khoán số 32 năm 2008 của **Công ty L2** giao cho hộ ông **Mạnh Văn T** tại vùng Đội 3, thuộc **Nông trường B**, diện tích 1,4 ha; thửa đất có tứ cận: phía Bắc giáp nương **C**; phía Đông giáp nương cấp III cũ; phía Nam giáp khu nhà ở giáo viên; phía Tây giáp ruộng **Truông L**.

Tuy nhiên, sơ đồ kèm theo Hợp đồng giao khoán số 32 năm 2008 chỉ là bản vẽ phác thảo, không có tọa độ, mốc giới cụ thể và không thể hiện thông tin thửa đất theo hồ sơ địa chính; do đó **UBND xã L** không có cơ sở xác định chính xác vị trí thửa đất theo hồ sơ địa chính hiện hành.

Căn cứ sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị và đối chiếu hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương, **UBND xã L** nhận thấy khu vực đất có tài sản mà các đương sự đang yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết có liên quan đến các thửa đất số 1, 2, 7, 12, 17 thuộc tờ bản đồ số 12 **xã L**.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương qua các thời kỳ, đến nay các thửa đất nêu trên chưa được cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân nào.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất: Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của **UBND tỉnh Q**, khu đất nêu trên được Nhà nước thu hồi từ **Công ty L2** và giao **UBND thị trấn nông trường L** quản lý. Tuy nhiên, sau khi Nhà nước thu hồi đất và giao địa phương quản lý, **Công ty Cổ phần L2** chưa thực hiện việc thanh lý Hợp đồng giao khoán số 32 năm 2008 đã ký với ông **Mạnh Văn T** (theo Công văn số: 645/CTLN-KHKT ngày 12/5/2026 của **Công ty Cổ phần L2**).

Trên thực tế, hộ ông **Mạnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị T2** vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất cho đến nay.

UBND xã L không có hồ sơ thể hiện việc Nhà nước tiếp nhận, kiểm kê hoặc xác lập quyền sở hữu nhà nước đối với các tài sản trên đất. Vì vậy, **UBND xã** xác định các tài sản hiện có trên đất (nếu có) là tài sản do hộ gia đình, cá nhân tự tạo lập, quản lý và sử dụng; không phải tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và không thuộc sở hữu của **UBND xã L**.

Ý kiến của UBND xã đối với việc giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp tài sản giữa các đương sự là quan hệ dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định pháp luật.

Đối với các tài sản gắn liền với đất do các bên tự tạo lập trong quá trình sử dụng đất, đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, công sức đóng góp, quá trình quản lý, sử dụng thực tế của các bên và các tài liệu, chứng cứ có liên quan để giải quyết theo quy định pháp luật.

Hiện nay, diện tích đất nêu trên chưa được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân nào. Nguồn gốc khu đất là đất do Nhà nước thu hồi từ Công ty L2 giao địa phương quản lý.

Ý kiến của Ngân hàng A chi nhánh L1, Quảng Bình - Phòng giao dịch M:

Vào ngày 28/11/2025, vợ chồng ông T, bà T2 có đến tại Ngân hàng lập sổ tiết kiệm đồng sở hữu, đứng tên là Nguyễn Thị T2, số tiền 800.000.000 đồng. Nay ông T, bà T2 tranh chấp tài sản chung sau ly hôn, Ngân hàng sẽ thực hiện theo quyết định, bản án của Tòa án khi có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Mạnh Văn T về chia tài sản chung sau ly hôn với bà Nguyễn Thị T2.

2. Chia tài sản chung cho ông Mạnh Văn T, bà Nguyễn Thị T2 về tài sản trên thửa đất số 12, 17 tờ bản đồ số 12, địa chỉ xã L, tỉnh Quảng Trị (Có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được hưởng tổng giá trị tài sản trên đất tạo lập trong thời kỳ hôn nhân với ông Mạnh Văn T, số tiền: 271.627.469 đồng.

Giao hiện vật cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên thửa đất bao gồm toàn bộ công trình xây dựng nhà ở, công trình phụ và toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 12, 17 tờ bản đồ số 12, địa chỉ xã L, tỉnh Quảng Trị, tổng trị giá: 388.033.291 đồng.

- Chia cho ông Mạnh Văn T được hưởng tổng giá trị tài sản trên đất trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị T2, số tiền: 116.411.772 đồng;

Bà Nguyễn Thị T2 phải giao lại cho ông Mạnh Văn T số tiền 116.411.772 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bốn trăm mười một nghìn, B trăm bảy mươi hai đồng), là giá trị tài sản ông T được chia.

3. Chia cho ông Mạnh Văn T, Nguyễn Thị T2 mỗi người được hưởng ½ số tiền 800.000.000 gốc và lãi phát sinh tại sổ tiết kiệm số AC 00049483954 tại A - Chi nhánh L1, Quảng Bình - Phòng G, sổ tiết kiệm mang tên Nguyễn Thị T2, cụ thể mỗi người được hưởng 400.000.000 đồng tiền gốc + tiền lãi gửi tiết kiệm phát sinh theo lãi suất

thoả thuận của sổ tiết kiệm.

Ông **Mạnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị T2** có quyền liên hệ với **Ngân hàng A - Chi nhánh L1, Quảng Bình** - **Phòng G** để định đoạt số tiền mình được hưởng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/6/2026 bà **Nguyễn Thị T2** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với nội dung: bà không chấp nhận toàn bộ phán quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị về việc giải quyết vụ án; toàn bộ tài sản là tài sản riêng của bà có trước thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia cho ông **Mạnh Văn T**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng **hình sự** không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn - bà **Nguyễn Thị T2**. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị T2** có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn - ông **Mạnh Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn; bị đơn - bà **Nguyễn Thị T2** có hộ khẩu thường trú tại **xã L, tỉnh Quảng Trị**. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị thụ lý, giải quyết, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 ; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn - bà **Nguyễn Thị T2** Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà **Nguyễn Thị T2** cho rằng toàn bộ tài sản hiện tại có nguồn gốc là từ tài sản riêng của bà được tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, do đó, bà không đồng ý chia cho ông **Mạnh Văn T**. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án thì quá trình khai

thác, sử dụng đất, việc đóng góp công sức để tạo lập tài sản trên đất của ông T, bà T2 thể hiện:

Đối với ngôi nhà của ông bà hiện tại được xây dựng năm 2002, đến năm 2011 được chính quyền hỗ trợ tiền xây dựng để nhà xóa nhà dột nát. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì các loại cây trồng trên đất đều có số tuổi khoảng 4 - 14 năm, có tổng giá trị tài sản là: 388.033.291 đồng. Ông T, bà T2 kết hôn năm 1994 và ly hôn năm 2022, như vậy các tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà T2. Số tiền 800.000.000 đồng theo Sổ gửi tiết kiệm số AC 00049483954 tại A - Chi nhánh L1, Quảng Bình - phòng G theo trình bày của Ngân hàng là vào ngày 28/11/2025 vợ chồng ông T, bà T2 có đến tại Ngân hàng lập sổ tiết kiệm đồng sở hữu, đứng tên là Nguyễn Thị T2, số tiền 800.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2 cho rằng toàn bộ tài sản gồm tiền tiết kiệm và tài sản xây dựng cũng như cây cối trồng trên đất là do một mình công sức của bà và nguồn tiền riêng của bà từ việc bán nhà, đất tại tỉnh Gia Lai, nhưng bà T2 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khối tài sản chung của vợ chồng và tiến hành phân chia là đúng quy định của pháp luật. Theo trình bày của bà Nguyễn Thị T2 và xác định quá trình chung sống, lao động, đóng góp công sức của ông T có gián đoạn, không liên tục nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà T2 được chia hưởng 70% tổng giá trị tài sản, ông T được chia hưởng 30% còn lại là đảm bảo công bằng, phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn mà cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo nhưng không được chấp nhận, tuy nhiên, bà T2 là người cao tuổi, tại phiên tòa bà đề nghị được miễn án phí dân sự phúc thẩm nên cần miễn án phí phúc thẩm cho bà theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn - bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000015 ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 41/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời

hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 4 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Diệu